

Bản án số: 35/2024/DS-ST
Ngày: 10/7/2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thái Minh Trí

Bà Lê Thị Kim Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 10/7/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 443/2023/TLST- DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1023/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 1029/2024/QĐST – DS ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện N giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C

Địa chỉ: số 55, khu 4, ấp C, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Lê Quốc S – Chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Văn S1, sinh năm 1985

Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ liên lạc: đường T, ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 13/11/2023)

- Bị đơn: Ông Trần Thanh P, sinh năm 1969

Địa chỉ: số nhà D94, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Ông S1 có mặt, ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2023 của nguyên đơn Công ty TNHH C và các lời khai khác của người đại diện theo ủy quyền ông S1 trình bày tại hồ sơ và tại phiên tòa:*

Ngày 15/3/2020 Công ty TNHH C và ông Trần Thanh P có ký hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty TNHH C cung ứng sắt, thép và các vật liệu xây dựng khác cho ông P và đã cung cấp đầy đủ được thể hiện qua công nợ với khách hàng.

Ngày 10/10/2020 ông Trần Thanh P và ông Huỳnh Lê Quốc S là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH C ký công nợ khách hàng, theo đó ông P xác nhận còn nợ Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng). Từ ngày 10/10/2020 nhiều lần Công ty TNHH C yêu cầu ông P thanh toán nợ nhưng ông P không thực hiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2023 thì Công ty TNHH C yêu cầu ông P phải thanh toán tiền mua vật liệu là 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) và tiền lãi suất tạm tính từ tháng 8/2020 cho đến nay theo lãi suất ngân hàng là 81.000.000đồng.

Tại phiên tòa ông S1 đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH C xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 81.000.000đồng và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông P trả cho Công ty TNHH C số tiền nợ là 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) .

**** Bị đơn ông Trần Thanh P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên không có lời khai tại hồ sơ.***

****Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ xác nhận công nợ ngày 10/10/2020 giữa ông Trần Thanh P và ông Huỳnh Lê Quốc S là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH C thể hiện ông P còn nợ Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng). Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông P nhưng ông P không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến phản đối. Do đó, đủ cơ sở để xác định ông P còn nợ Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông P trả cho Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng). Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 81.000.000đồng, việc rút đơn đối với 01 phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: nguyên đơn Công ty TNHH C tranh chấp yêu cầu ông Trần Thanh P trả số 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng đã vay nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn ông P có nơi cư trú tại số nhà D94, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Tháng 10/2020 ông P xác nhận công nợ với Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng). Ngày 17/11/2023 Công ty TNHH C có đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý ngày 19/12/2023. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người có quyền biết quyền và lợi ích bị xâm phạm. Ngày 10/10/2020 Công ty TNHH C và ông P chốt công nợ, ông P có nghĩa vụ trả nợ và không trả thì quyền lợi của Công ty TNHH C đã bị xâm phạm và phải đi kiện.

Tính đến ngày 19/12/2023 là hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, do bị đơn ông P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án để làm việc và không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ theo khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành thụ lý và xem xét đơn khởi kiện của Công ty TNHH C theo thủ tục chung.

[1.3] Về tư cách đương sự tham gia tố tụng trong vụ án: Công ty TNHH C là người khởi kiện tham gia với tư cách là nguyên đơn. Ông P là người bị kiện nên tham gia với tư cách là bị đơn.

Công ty TNHH C khởi kiện yêu cầu ông P có nghĩa vụ trả nợ nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với vợ của ông P trong vụ án này. Do đó, Tòa án không đưa vợ ông P vào tham gia trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho bị đơn ông P nhưng ông P vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử, xử vắng mặt ông P.

[1.5] Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH C xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện với bị đơn ông Trần Thanh P đối với số tiền lãi 81.000.000đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C về việc buộc bị đơn ông Trần Thanh P phải trả số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) thì thấy:

Ngày 15/3/2020 giữa Công ty TNHH C và ông P có ký hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng. Ngày 10/10/2020 ông P xác nhận công nợ còn nợ Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) và ông P có trách nhiệm trả số tiền này cho Công ty TNHH C.

Ngày 17/11/2023 Công ty TNHH C đã khởi kiện yêu cầu ông P trả lại số tiền còn nợ là 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) và được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông P Thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng khác nhưng ông P không đến Tòa án để làm việc, không có ý kiến phản đối coi như là thừa nhận còn nợ Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) và từ bỏ quyền được pháp luật bảo vệ.

Do đó, có đủ cơ sở để xác định ông P còn nợ Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) và xử buộc ông P phải trả số tiền này cho Công ty TNHH C.

[3] Về án phí: Buộc ông Phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.446.000đồng (mười triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH C số tiền tạm ứng án phí 7.248.000đồng (bảy triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017063 ngày 14/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện N là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 166, Điều 280, Điều 352, 429, 430, 440 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C đối với bị đơn ông Trần Thanh P đối với số tiền lãi 81.000.000đồng.

2. Tuyên xử:

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với bị đơn ông Trần Thanh P.

Buộc ông P có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH C số tiền 208.924.200đồng (hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí:

Buộc ông Phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.446.000đồng (mười triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH C số tiền tạm ứng án phí 7.248.000đồng (bảy triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017063 ngày 14/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

2. 3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. 4. Công ty TNHH C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông P được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lợi